

Số: /GPMT-UBND

Sơn La, ngày tháng 8 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý Nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Công văn số 1125/CVLP ngày 21/7/2025 của Công ty cổ phần chăn nuôi Lộc Phát-BLLT về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án Trang trại chăn nuôi Lộc Phát - Nong Lay; Công văn số 1225/CVLP ngày 13/8/2025 của Công ty cổ phần chăn nuôi Lộc Phát-BLLT về việc tiếp thu, giải trình các nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án Trang trại chăn nuôi Lộc Phát - Nong Lay và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 920/TTr-SNNMT ngày 18/8/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty cổ phần chăn nuôi Lộc Phát – BLLT (địa chỉ: Tổ 4, phường Chiềng Sinh, tỉnh Sơn La) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án Trang trại chăn nuôi Lộc Phát - Nong Lay với những nội

dung như sau:

1. Thông tin chung của chủ dự án

1.1. Tên dự án đầu tư: Trang trại chăn nuôi Lộc Phát - Nong Lay.

1.2. Địa điểm hoạt động của dự án: Bản Phiêng Nong, xã Chiềng La, tỉnh Sơn La.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh số: 5500420604 đăng ký lần đầu ngày 28/3/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 04/8/2025 do Phòng Quản lý doanh nghiệp và Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính cấp.

1.4. Mã số thuế: 5500420604.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Chăn nuôi và trồng cây ăn quả.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư

- Tổng diện tích thực hiện dự án: 23,58 ha.

- Dự án có tiêu chí về môi trường tương đương như Dự án Nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như Dự án Nhóm B (*phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công*).

- Công suất

+ Công suất chăn nuôi lợn 9.850 con (*trong đó 1.800 con lợn nái, 50 con lợn đực, 8.000 con lợn thịt thương phẩm/lứa*).

+ Trồng cây ăn quả các loại (*Nhãn, Xoài, Bơ...*) với diện tích 12,58 ha.

- Tóm tắt quy trình công nghệ chăn nuôi và trồng cây ăn quả

+ Quy trình công nghệ chăn nuôi lợn nái

Nhập lợn giống → Kiểm tra chất lượng → Nuôi dưỡng, chăm sóc hậu bị → Phối giống → Nuôi dưỡng, chăm sóc lợn nái mang thai → Sinh sản → Lợn con → Chăm sóc, nuôi dưỡng, tiêm vaccine → Chuyển sang chuồng nuôi lợn thịt.

+ Quy trình công nghệ chăn nuôi lợn thịt

Lợn con (15-30 kg) → Kiểm tra chất lượng → Nuôi dưỡng, chăm sóc (*cung cấp thức ăn, nước uống, vệ sinh chuồng trại*) → Lợn thịt (*có trọng lượng khoảng trên 90 - 100 kg*) → Xuất bán.

+ Quy trình trồng và chăm sóc cây ăn quả

Chuẩn bị cây giống → Làm đất, đào hố → Bón phân lót → Trồng cây → Chăm sóc (*tưới cây, bón phân, phun thuốc phòng trừ sâu bệnh, tỉa cành, tỉa quả*) → Thu hoạch.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục số 04 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty cổ phần chăn nuôi Lộc Phát - BLLT

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty cổ phần chăn nuôi Lộc Phát - BLLT có trách nhiệm.

2.1. Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh và trước pháp luật về tính chính xác, trung thực đối với các thông tin, số liệu trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường.

2.2. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.3. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.4. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.5. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.6. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm.**

(từ ngày tháng 8 năm 2025 đến hết ngày tháng 8 năm 2035).

Điều 4. Sở Nông nghiệp và Môi trường

1. Chịu trách nhiệm toàn diện về số liệu, quy trình trình cấp Giấy phép môi trường tại Quyết định này; chịu trách nhiệm toàn diện về các kết luận của các cơ quan có thẩm quyền khi thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan pháp luật của Nhà nước; đồng thời chủ động chỉ đạo kiểm tra, nếu phát hiện có sai phạm thì kịp thời báo cáo UBND tỉnh để xem xét quyết định.

2. Tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với chủ dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- TT Tỉnh uỷ (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Sở: NN&MT, XD, KH&CN;
- UBND xã Chiềng La;
- Công ty cổ phần chăn nuôi Lộc Phát - BLLT;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm thông tin tỉnh (để công bố);
- Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh;
- Lưu: VT, KT - Hiệu 20 bản.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đặng Ngọc Hậu

Phụ lục số 01

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày /8/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

1.1. Nước thải sinh hoạt

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà bảo vệ, sát trùng.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà cách ly người vào trại.
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà điều hành.
- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà giao ca công nhân (nhà 01).
- Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà giao ca công nhân (nhà 02).
- Nguồn số 06: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà ăn ca, giao ca công nhân (nhà 01).
- Nguồn số 07: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà ăn ca, giao ca công nhân (nhà 02).
- Nguồn số 08: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà nghỉ trưa khu nuôi lợn thịt.

1.2. Nước thải chăn nuôi

- Nguồn số 09: Nước thải từ khu chuồng nuôi lợn thịt.
- Nguồn số 10: Nước thải từ chuồng lợn đực.
- Nguồn số 11: Nước thải từ khu chuồng lợn đẻ.
- Nguồn số 12: Nước thải từ khu chuồng lợn mang thai.
- Nguồn số 13: Nước thải từ chuồng lợn cách ly.
- Nguồn số 14: Nước thải từ khu chuồng lợn cai sữa.
- Nguồn số 15: Nước thải phát sinh từ sân phơi bùn.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Suối Tát Lạnh, bản Bó Mạ, xã Chiềng La, tỉnh Sơn La.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Suối Tát Lạnh, bản Bó Mạ, xã Chiềng La, tỉnh Sơn La.
- Tọa độ vị trí xả nước thải: $X = 2378459$, $Y = 472320$ (Theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $104^{\circ}00'$, múi chiều 3°).
- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất là $450\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ (Công suất tối đa của hệ thống xử lý nước thải), trong đó:

2.3.1. Phương thức xả thải: Nước thải sau hệ thống xử lý tự chảy theo ống HDPE-DN125, chiều dài 3.213m dẫn ra đến suối Tát Lạnh, bản Bó Mạ, xã Chiềng La, tỉnh Sơn La.

- Phương thức tận dụng tưới cây: Bơm cưỡng bức. Chế độ tận dụng: Vào mùa khô.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả liên tục 24giờ/ngày (vào mùa khô xả thải sau khi đã tận dụng, mùa mưa xả 100%).

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại QCVN 62-MT:2016/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi (Cột A - $C_{\max}$ với hệ số $k_q = 0,9$, $k_f = 0,9$, hệ số k_q , k_f không áp dụng cho pH và Coliform). Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải chăn nuôi khi xả thải ra nguồn nước tiếp nhận phải đáp ứng quy định tại QCVN 62:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi (ban hành kèm theo Thông tư số 04/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi) Cột A. Cụ thể như bảng sau:

STT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị tính	QCVN 62-MT:2016/BTNMT (Cột A - $C_{\max}$)	QCVN 62:2025/BTNMT (Cột A)	Tần suất quan trắc định kỳ theo đề xuất
1	pH	-	6,0 - 9,0	6,0 - 9	03 tháng/lần
2	Tổng chất rắn lơ lửng	mg/L	40,5	$\leq 40,0$	
3	COD	mg/L	81,0	$\leq 65,0$	
4	BOD ₅ (20°C)	mg/L	32,4	$\leq 40,0$	
5	Tổng Nitơ (theo N)	mg/L	40,5	$\leq 20,0$	
6	Tổng Photpho (theo P)	mg/L	-	$\leq 4,0$	
7	Tổng Coliform	MPN/100mL	3.000	≤ 3.000	

(Tần suất quan trắc môi trường định kỳ theo quy định đối với nước thải 06 tháng/lần. Chủ dự án đề xuất tăng tần suất quan trắc nước thải định kỳ lên thành 04 lần/năm (03 tháng/lần).

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải.

- Nguồn số 01 đến nguồn số 08: Nước thải sinh hoạt phát sinh tại các nhà vệ sinh được thu gom xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn (*tại khu vực nhà ăn giao ca bố trí bể tách dầu mỡ trước khi vào bể tự hoại*), sau đó theo đường ống D125 mm chiều dài 2.825m, đường ống D200mm chiều dài 372m dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất 450m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 09 đến nguồn số 15: Nước thải chăn nuôi được thu gom bằng hệ thống đường ống có kích thước D168 mm, với tổng chiều dài 2.460m chảy thu về đường ống D315 mm tổng chiều dài 1.520m về Bể gom nước thải 100m³, sau đó đưa qua máy tách phân, nước thải sau tách phân được đưa vào Bể chứa trung gian sau tách phân 100m³ sang bể Biogas số 01 thể tích 14.025m³ sang Bể cân bằng 16m³ sang Bể biogas số 02 thể tích 14.025m³ sang Bể lắng cặn 2.080m³ sang bể điều hòa lưu lượng 576m³ sau đó chia thành 02 đường, một đường sang bể khử trùng và chứa vào bể chứa nước tưới cây thể tích 576m³ (*tái sử dụng một phần vào mùa khô*), một đường vào hệ thống xử lý tập trung công suất 450m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Bể tự hoại 03 ngăn

- Số lượng: 08 bể tự hoại (*trong đó có 04 bể thể tích 3m³/bể, 04 bể thể tích 2m³/bể; tổng thể tích 08 bể là 20m³*).

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải sinh hoạt từ khu vệ sinh → Ngăn chứa → Ngăn lắng 01 → Ngăn lắng 02 → Hàm biogas sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 450m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chế phẩm vi sinh.

1.2.2. Bể tách dầu

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải nhà bếp → Song chắn rác → Bể tách mỡ 02 ngăn (*ngăn tách mỡ → ngăn chứa*) → bể tự hoại → Hàm biogas sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 450m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.3. Hệ thống xử lý nước thải tập trung

- Tổng lượng nước thải đưa về hệ thống xử lý: 392,8m³/ngày.đêm (*nước thải chăn nuôi 387m³/ngày.đêm, nước thải sinh hoạt 5,8m³/ngày.đêm*).

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Nước thải chăn nuôi → Bể gom nước thải → Máy tách phân → Bể trung gian → Bể biogas số 01 → Bể cân bằng → Bể

Biogas số 02 → Bể lắng cặn → Bể điều hòa lưu lượng (*chia làm 02 đường, một đường về bể khử trùng và chứa vào bể chứa nước tưới cây tái sử dụng một phần vào mùa khô, một đường tiếp tục xử lý*) → Bể sinh học thiếu khí số 01 → Bể vi sinh hiếu khí số 01 → Bể vi sinh thiếu khí số 02 → Bể vi sinh hiếu khí số 02 → Bể vi sinh thiếu khí số 03 → Bể vi sinh hiếu khí số 03 → Bể vi sinh thiếu khí số 04 → Bể vi sinh hiếu khí số 04 → Bể lắng bùn hoạt tính → Bể phản ứng 01 → Bể phản ứng 02 → Bể lắng hóa lý → Bể lọc cát → Bể khử trùng → Bể sinh học → Xả thải ra môi trường (*Suối Tát Lạnh, bản Bó Mạ, xã Chiềng La, tỉnh Sơn La*).

- Số lượng: 01 hệ thống, Công suất thiết kế: 450m³/ngày.đêm.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC, Clo khử trùng, Polymer, Mật rỉ đường, vôi, NaOH.

- Yêu cầu đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm đảm bảo đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi (Cột A - C_{max} với hệ số $k_q = 0,9$, $k_f = 0,9$, hệ số k_q , k_f không áp dụng cho pH và Coliform). Kể từ ngày 01/01/2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải chăn nuôi khi xả thải ra nguồn nước tiếp nhận phải đáp ứng quy định tại QCVN 62:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi (ban hành kèm theo Thông tư số 04/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi) Cột A.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường được sửa đổi bổ sung bởi khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, dự án thuộc đối tượng quy định tại cột 2 với mức lưu lượng quy định tại cột 5 (200 - 500 m³/ngày) phụ lục XXVIII thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục hoặc quan trắc nước thải định kỳ theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 97, chủ dự án đề xuất thực hiện chương trình quan trắc môi trường định kỳ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Bố trí 01 hồ sự cố có diện tích 1.062 m², thể tích chứa khoảng 2.000 m³ (lót bạt HDPE chống thấm) để lưu chứa nước thải trong trường hợp xảy ra sự cố.
- Trang bị đầy đủ các máy móc, thiết bị dự phòng: Máy bơm, van, đường ống dẫn nước, vải địa HDPE....
- Vận hành và thực hiện bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý nước thải, thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của các hệ thống xử lý nước thải để có biện pháp xử lý và ứng phó sự cố kịp thời.
- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh, đường ống thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Định kỳ hàng năm kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc, các công trình xử lý, hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải.

- Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố hoặc chất lượng nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này, sẽ bơm nước thải về hồ sự cố để lưu giữ. Sau khi khắc phục xong sự cố của hệ thống xử lý nước thải, nước thải sẽ được bơm về bể điều hòa và tiếp tục xử lý trước khi xả thải.

- Thường xuyên kiểm tra, theo dõi hiệu quả xử lý của từng công đoạn xử lý, đảm bảo nước thải sau xử lý phải đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm: Dự kiến 04 tháng *(sau khi dự án đi vào hoạt động nuôi lợn từ 2-3 tháng đã phát sinh nước thải sau Biogas)*.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Trang trại công suất thiết kế 450m³/ngày.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

- Vị trí lấy mẫu đầu vào gồm 01 vị trí: Nước thải đầu vào tại bể điều hoà.

- Vị trí lấy mẫu đầu ra gồm 02 vị trí

+ Nước thải tại bể chứa nước tưới cây.

+ Nước thải đầu ra sau bể khử trùng.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty cổ phần chăn nuôi Lộc Phát - BLLT phải giám sát các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải chăn nuôi theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này và QCVN 01-195:2022/BNNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi bởi điểm c khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: 15 ngày/lần *(đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của công trình xử lý nước thải)* trong 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

- Giai đoạn vận hành ổn định: 01 ngày/lần *(đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và 07 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 07 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải)* trong 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều

chính hiệu quả.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, tái sử dụng, xử lý nước thải (*nước thải sinh hoạt, nước thải chăn nuôi*) của dự án:

- Nước thải chăn nuôi tái sử dụng tưới gốc cho cây trồng phải được xử lý đạt QCVN 01-195:2022/BNNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng (*Ban hành kèm theo Thông tư số 28/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*); đánh giá hợp quy và công bố hợp quy trước khi tái sử dụng theo quy định. Thực hiện quan trắc nước tưới cây định kỳ tần suất 06 tháng/lần.

- Nước thải chăn nuôi xả vào môi trường phải được xử lý bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa hoàn toàn riêng biệt với hệ thống thu gom, xả nước thải sau xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.3. Hệ thống xử lý nước thải của dự án phải có công tơ điện độc lập, đồng hồ đo lưu lượng đầu ra, có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm và vận hành công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi bởi khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi bởi khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, gửi Chủ tịch UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.6. Có giải pháp kỹ thuật tại các khu vực phát sinh mùi để hạn chế mùi phát tán và đảm bảo khoảng cách an toàn về môi trường theo quy định của pháp luật; nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3.7. Khi xả thải vào công trình thủy lợi (*Kênh thoát lũ Chiềng La*) nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới chất lượng nước trong công trình thủy lợi, Công ty cổ phần chăn nuôi Lộc Phát - BLLT phải báo cáo kịp thời gửi Chủ tịch UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Công ty TNHH MTV quản lý khai thác công trình thủy lợi Sơn La.

3.8. Công ty cổ phần chăn nuôi Lộc Phát - BLLT chỉ được phép đi vào vận hành, hoạt động chính thức sau khi đã hoàn thành các thủ tục pháp lý, hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường.

3.9. Công ty cổ phần chăn nuôi Lộc Phát - BLLT chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc xả thải ra môi trường khi chưa đáp ứng quy định về xả thải theo yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

Phụ lục số 02**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMТ-UBND ngày /8/2025
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 01: Khu vực khu chuồng chăn nuôi lợn thịt.
- Nguồn số 02: Khu vực chuồng lợn đực.
- Nguồn số 03: Khu vực khu chuồng lợn đẻ.
- Nguồn số 04: Khu vực chuồng lợn cách ly.
- Nguồn số 05: Khu vực khu chuồng lợn cai sữa.
- Nguồn số 06: Khu vực khu chuồng lợn mang thai.
- Nguồn số 07: Khu vực đặt máy phát điện dự phòng.
- Nguồn số 08: Khu vực xử lý nước thải.
- Nguồn số 09: Khu vực đặt máy ép phân.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Vị trí số 01: Khu vực chuồng chăn nuôi lợn thịt.
- Vị trí số 02: Khu vực chuồng lợn đực.
- Vị trí số 03: Khu vực chuồng lợn đẻ.
- Vị trí số 04: Khu vực chuồng lợn cách ly.
- Vị trí số 05: Khu vực chuồng lợn cai sữa.
- Vị trí số 06: Khu vực chuồng lợn mang thai.
- Vị trí số 07: Khu vực đặt máy phát điện dự phòng.
- Vị trí số 08: Khu vực xử lý nước thải.
- Vị trí số 09: Khu vực đặt máy ép phân.

3. Tiếng ồn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung cụ thể như sau

3.1. Tiếng ồn nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 26:2010/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

TT	Khu vực	Đơn vị	QCVN 26:2010/BTNMT (từ 6h - 21h)	QCVN 26:2010/BTNMT (từ 21h - 6h)
1	Khu vực thông thường	dBA	70	55

3.2. Độ rung nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung

TT	Khu vực	Đơn vị	QCVN 27:2010/BTNMT (từ 6h - 21h)	QCVN 27:2010/BTNMT (từ 21h - 6h)
1	Khu vực thông thường	dBA	70	60

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Tuân thủ quy trình chăn nuôi, đảm bảo thời gian cho lợn ăn đúng giờ, đúng quy trình, không để lợn đói, kêu gây ồn.
- Thiết bị có phát sinh độ rung phải được kê các đệm chân để hạn chế độ rung.
- Trồng nhiều cây xanh xung quanh khu vực trang trại nhằm giảm thiểu tác động của tiếng ồn phát sinh từ hoạt động sản xuất của Dự án.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.
- Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung; nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị phụ trợ (*khi xuống cấp*) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

Phụ lục số 03**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày /8/2025
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phải kiểm soát phát sinh thường xuyên.

STT	Loại chất thải	Mã CTNH	Khối lượng	Đơn vị
1	Giẻ lau, bao tay dính hóa chất/dầu mỡ	18 02 01	04	kg/tháng
2	Thùng, bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	05	kg/tháng
3	Bao bì mềm (bao gồm bao bì thuốc thú y)	18 01 01	05	kg/tháng
4	Bao bì cứng thải (Chai lọ thuốc, vắc xin)	14 01 06	06	kg/tháng
5	Chất thải lây nhiễm (bơm kim tiêm) (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	13 02 01	01	kg/tháng
6	Dầu nhớt thải	17 02 03	03	kg/tháng
7	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình vệ sinh chuồng trại (bao bì mềm thải chứa thành phần nguy hại từ quá trình sát trùng xe, chuồng trại)	14 02 02	03	kg/tháng
8	Pin thải	19 06 01	0,5	kg/tháng
Tổng			27,5	kg/tháng

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phải kiểm soát phát sinh không thường xuyên: Lợn chết do dịch bệnh (Khối lượng tùy thuộc vào đợt phát sinh).

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Loại chất thải	Đơn vị	Khối lượng
1	Vỏ bao bì đựng thức ăn chăn nuôi gia súc	Kg/ngày	96,88
2	Phân lợn	Kg/ngày	10.414
3	Nhau thai	Kg/ngày	23,4
4	Lợn nái thải loại	Kg/ngày	300
5	Xác heo chết không do dịch bệnh	Kg/ngày	50
6	Bùn thải	Kg/ngày	1.455
7	Vật liệu lọc khí Biogas thải bỏ	Kg/ngày	0,753

8	Cánh lá cây khu vực trồng cây ăn quả	Kg/ngày	102,7
	Tổng		12.442,73

Chất thải công nghiệp phải kiểm soát được thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 60/kg/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: 09 thùng chứa dung tích 120 lít.

2.1.2. Kho lưu chứa: Số lượng 01 kho, diện tích kho 15m². Thiết kế, cấu tạo: Bố trí trong Nhà tách phân + khu chứa chất thải nguy hại, có mái che, lát xi măng chống thấm, dán biển cảnh báo nguy hại ở cửa ra vào; có thiết bị phòng cháy chữa cháy; có rãnh và hố thu gom chất lỏng chảy tràn; có biển dấu hiệu cảnh báo đáp ứng yêu cầu theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Thực hiện đúng trách nhiệm trong việc quản lý và xử lý chất thải nguy hại quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Bùn từ hầm biogas, bể lắng sinh học: vận chuyển về sân phơi bùn có biện pháp che mưa (có kích thước 120m² trong đó bố trí sân phơi bùn dài x rộng 12x8m, diện tích 96m²) và sau đó thu gom dưới dạng bùn khô, lưu kho chứa phân và chuyển giao cho đơn vị làm phân bón.

- Phân lợn: Thu gom, tách nước sau đó đóng bao, lưu tại nhà chứa phân hợp đồng với các đơn vị sản xuất phân bón, các đơn vị nuôi giun, trùn quế. Nhà lưu chứa phân số lượng 01 nhà, diện tích: 860m². Thiết kế, cấu tạo: Tường kết hợp xây gạch và bao tôn, mái lợp tôn, sàn đổ bê tông chống thấm.

- Đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường khác: Chứa tại kho chứa chất thải phân lợn. Thiết bị lưu chứa: Bao bì chống thấm.

- Cành lá cây tia cành khu vực trồng cây ăn quả để tại chỗ quanh gốc cây, đối với những cành lớn tận dụng làm chất đốt.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí 03 thùng chứa chất thải sinh hoạt dung tích 60 lít, rác thải được phân loại tại nguồn theo Luật Bảo vệ môi trường năm 2020

- Chất thải hữu cơ như thức ăn thừa, rau củ quả... được thu gom tập trung trong các thùng chứa riêng, có thể tạo điều kiện cho các hộ dân gần dự án lấy về phục vụ cho công tác chăn nuôi (*như nuôi lợn, gà...*).

- Rác thải kim loại, bìa cứng,... rác có khả năng tái chế thực hiện thu gom và bán lại cho các cơ sở thu mua phế liệu.

- Các loại rác không có khả năng tái sử dụng, tái chế thì thu gom vào thùng sau đó đem tập kết tại vị trí tập kết, hợp đồng với đơn vị có đủ chức năng để xử lý.

2.3.2. Kho lưu chứa: Không có.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải

3.1. Xử lý xác lợn chết do dịch bệnh: Áp dụng các biện pháp xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 07/2016/TTBNNPTNT ngày 31/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn; QCVN 01-41:2011/BNNPTNT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu xử lý vệ sinh đối với việc tiêu hủy động vật và sản phẩm động vật; theo hướng dẫn của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, trong đó ưu tiên tiêu hủy tại khu vực dự án và đảm bảo quy định sau:

- Đảm bảo khoảng cách an toàn đến khu nhà ở công nhân, khu chuồng nuôi, khu vực cách ly, khu vực khai thác nước sông, hồ, nước ngầm. Hố chôn lấp được lót vật liệu chống thấm.

- Sau khi chôn lấp, bề mặt hố và xung quanh khu vực chôn lấp phải được rải vôi bột, phun khử trùng để diệt mầm bệnh phát tán, đặt biển cảnh báo tại khu vực chôn lấp.

- Kịp thời thông báo cho cơ quan thú ý, chính quyền địa phương để phối hợp xử lý, giám sát quá trình tiêu hủy, xử lý lợn chết do dịch bệnh đảm bảo quy định pháp luật.

- Tóm tắt quy trình công nghệ tự xử lý (*sử dụng công nghệ chôn lấp*)

Đào hố chôn → Rải vôi bột xuống đáy hố → Đưa lợn chết xuống hố → Phun thuốc sát trùng, rắc vôi bột → Lấp đất, nèn chặt → Rắc vôi bột, phun dung dịch khử trùng Clorine 2% trên bề mặt hố chôn.

- Quy mô khu vực chôn lấp
- + Số lượng: 01 hố chôn lấp.
- + Diện tích: 400 m².

3.2. Hệ thống, công trình, thiết bị tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Loại chất thải tự xử lý: Xác lợn chết không do dịch bệnh, nhau thai.
- Khối lượng chất thải tự xử lý: 73,4 kg/ngày tương đương 26,79 tấn/năm.
- Tóm tắt quy trình công nghệ tự xử lý: Đào hố chôn → Rải vôi bột xuống đáy hố → Đưa lợn chết xuống hố → Phun thuốc sát trùng, rắc vôi bột → Lấp đất, nén chặt → Rắc vôi bột, phun dung dịch khử trùng Clorine 2% trên bề mặt hố chôn.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại các Điều 122, 124, 125 và 126 của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này và Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 của Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Đầu tư mua sắm trang, thiết bị, vật tư và chuẩn bị lực lượng phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải tại Dự án, thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố.

4. Định kỳ tổ chức tập huấn, huấn luyện và diễn tập ứng phó sự cố chất thải bảo đảm sẵn sàng ứng phó khi xảy ra sự cố.

5. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường để có biện pháp quản lý phù hợp.

6. Sự cố lợn chết và dịch bệnh: Đối với các trường hợp lợn chết do nghi ngờ bệnh có thể lây lan, Công ty cổ phần chăn nuôi Lộc Phát - BLLT phải báo cáo với chính quyền địa phương và cơ quan thú y để được hướng dẫn, xử lý theo quy định của pháp luật về thú y và tiến hành biện pháp xử lý tuân thủ quy định tại Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn; QCVN 01-41:2011/BNNPTNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu xử lý vệ sinh đối với việc tiêu hủy động vật và sản phẩm động vật.

Phụ lục số 04**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày /8/2025
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp có thay đổi so với nội dung Giấy phép môi trường đã được cấp, phải báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường để xem xét, giải quyết.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

3. Tuân thủ các quy định pháp luật về khoảng cách an toàn trong chăn nuôi, an toàn lao động, an toàn hóa chất, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy.

4. Thực hiện đúng, đầy đủ các giải pháp, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn hoạt động sản xuất của dự án được đề ra trong báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của dự án.

5. Khí thải, mùi hôi phát sinh từ hoạt động chăn nuôi

- Lắp đặt hệ thống quạt đẩy khí từ chuồng nuôi ra ngoài tránh khu nhà điều hành, nhà ở công nhân, lắp đặt hệ thống phun sương tự động khu nái, khí sau khi ra khỏi chuồng nuôi gặp hơi nước sẽ không phát tán đi xa. Định kỳ, phun chế phẩm sinh học để giảm thiểu mùi khó chịu giảm thiểu gây tác động đáng kể cho môi trường.

- Thường xuyên xịt rửa chuồng nuôi tần suất tối thiểu 01 lần/01 ngày.
 - Xử lý khí Biogas trước khi tái sử dụng.
 - Duy trì, chăm sóc diện tích cây xanh, cây ăn quả theo quy hoạch, đặc biệt diện tích cây xanh cách ly xung quanh các chuồng nuôi.
 - Áp dụng các biện pháp quản lý, các biện pháp kỹ thuật kiểm soát triệt để, không phát tán khí thải, mùi hôi, đảm bảo chất lượng môi trường không khí bên ngoài chuồng nuôi và xung quanh Dự án khu chăn nuôi lợn tập trung luôn nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh, QCVN 06:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh và các quy chuẩn hiện hành có liên quan.
 - Hệ thống đường ống thu gom nước thải được thiết kế kín, các hồ ga thu gom nước thải, hồ lắng sơ bộ có nắp đậy bê tông kết hợp phủ tấm HDPE kín khít, ngăn không cho khí thải, mùi hôi phát tán ra môi trường.
 - 02 (hai) máy phát điện dự phòng trong đó khu lợn nái (01 máy), khu lợn thịt (01 máy) công suất 110kVA chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải. Nhiên liệu dầu DO sử dụng cho máy phát điện dự phòng và lò đốt phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.
6. Việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trong hoạt động trồng cây ăn quả của dự án phải tuân thủ đúng quy định tại Thông tư số 09/2023/TT-BNNPTNT ngày 24/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam và Danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam.
7. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.
8. Công khai giấy phép môi trường, thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
9. Cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.
10. Đảm bảo tính chính xác, trung thực và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, số liệu, các vấn đề về môi trường và kết quả tính toán trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án. Chịu trách nhiệm trước pháp luật trong trường hợp gây ô nhiễm môi trường, ô nhiễm nguồn nước, vi phạm pháp luật bảo vệ môi trường hoặc gây bức xúc trong nhân dân, tạo dư luận xã hội.
11. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.